BIỂU II: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên chương trình MTQG	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và các năm trước kéo dài sang được duyệt				Điều chỉnh								Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và các năm trước kéo dài sang sau điều chỉnh				Ghi chú
						Giảm				Tăng, bổ sung								
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Tổng cộng**	**1.486.297**	**1.252.858**	**140.184**	**93.255**	**5.307**	**5.307**	**-**	**-**	**5.573**	**5.307**	**-**	**266**	**1.486.563**	**1.252.858**	**140.184**	**93.521**	
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***1.486.297***	***1.252.858***	***140.184***	***93.255***	***5.307***	***5.307***	***-***	***-***	***5.573***	***5.307***	***-***	***266***	***1.486.563***	***1.252.858***	***140.184***	***93.521***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	754.262	720.215	3.152	30.895	5.307	5.307	-	-	5.573	5.307	-	266	754.528	720.215	3.152	31.161	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	222.891	216.853	1.611	4.427	-	-	-	-	-	-	-	-	222.891	216.853	1.611	4.427	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	509.143	315.790	135.421	57.933	-	-	-	-	-	-	-	-	509.143	315.790	135.421	57.933	
B	**Chi tiết theo kế hoạch vốn năm**																	
I	**Năm 2024**	**1.200.824**	**986.298**	**129.473**	**85.053**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.200.824**	**986.298**	**129.473**	**85.053**	
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***1.200.824***	***986.298***	***129.473***	***85.053***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.200.824***	***986.298***	***129.473***	***85.053***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	671.905	639.893	1.895	30.117	-				-				671.905	639.893	1.895	30.117	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	158.477	153.862	398	4.217	-				-				158.477	153.862	398	4.217	

STT	Tên chương trình MTQG	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và các năm trước kéo dài sang được duyệt				Điều chỉnh								Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và các năm trước kéo dài sang sau điều chỉnh				Ghi chú
						Giảm				Tăng, bổ sung								
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	370.442	192.543	127.180	50.719	-				-				370.442	192.543	127.180	50.719	
II	**Năm 2022 kéo dài**	**20.694**	**19.717**	**892**	**85**	**2.807**	**2.807**	**-**	**-**	**2.947**	**2.807**	**-**	**140**	**20.834**	**19.717**	**892**	**225**	
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***20.694***	***19.717***	***892***	***85***	***2.807***	***2.807***	***-***	***-***	***2.947***	***2.807***	***-***	***140***	***20.834***	***19.717***	***892***	***225***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.464	18.169	210	85	2.807	2.807			2.947	2.807		140	18.604	18.169	210	225	Chi tiết tại biểu II.1, II.1a
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.177	1.495	682										2.177	1.495	682	-	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	53	53											53	53	-	-	
III	**Năm 2023 kéo dài sang thực hiện năm 2024 (đã bao gồm vốn năm 2022 kéo dài)**	**264.778**	**246.842**	**9.819**	**8.117**	**2.500**	**2.500**	**-**	**-**	**2.626**	**2.500**	**-**	**126**	**264.904**	**246.842**	**9.819**	**8.243**	
I	***Điều chỉnh (tăng/ giảm) giữa các cơ quan, đơn vị***	***264.778***	***246.842***	***9.819***	***8.117***	***2.500***	***2.500***	***-***	***-***	***2.626***	***2.500***	***-***	***126***	***264.904***	***246.842***	***9.819***	***8.243***	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	63.893	62.153	1.047	693	2.500	2.500			2.626	2.500		126	64.019	62.153	1.047	819	Chi tiết tại biểu II.2, II.2a
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	62.237	61.496	531	210									62.237	61.496	531	210	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	138.648	123.193	8.241	7.214									138.648	123.193	8.241	7.214	

Biểu II.1:

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 KÉO DÀI TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Điều chỉnh															Ghi chú
		Giảm		Tăng													
		Tổng số	Cơ quan cấp tỉnh	Tổng số	Cơ quan cấp tỉnh	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng vốn Chương trình	**2.807**	**2.807**	**2.947**	**-**	**2.947**	**297**	**381**	**258**	**267**	**361**	**273**	**308**	**233**	**356**	**213**	
A	**Ngân sách trung ương**	**2.807**	**2.807**	**2.807**	**-**	**2.807**	**283**	**363**	**246**	**254**	**344**	**260**	**293**	**222**	**339**	**203**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**			94		94	52			42							Điều chỉnh lại theo số liệu rà soát
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**			2.713		2.713	231	363	246	212	344	260	293	222	339	203	
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	2.807	2.807	-	-	-											
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.807	2.807	-	-	-											Chi tiết tại biểu I.1a
B	**Ngân sách địa phương đối ứng**			**140**	**-**	**140**	**14**	**18**	**12**	**13**	**17**	**13**	**15**	**11**	**17**	**10**	
1	Vốn ngân sách tỉnh			-		-											
2	Vốn ngân sách huyện		-	140		**140**	14	18	12	13	17	13	15	11	17	10	

BIỂU II.1a

ĐIỀU CHỈNH, GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 KÉO DÀI SANG NĂM 2024 (CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thực hiện và giải ngân sang năm 2024 đã phê duyệt			Điều chỉnh						Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thực hiện và giải ngân sang năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó						Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Giảm			Tăng, bổ sung						Đã giao chi tiết			Giao chi tiết kỳ này				
															Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	**2**			-	-	-	-	**12.205**	**10.378**	**1.827**	**2.947**	**2.807**	**140**	**2.807**	**2.807**	**-**	**2.807**	**2.807**	**-**	**2.947**	**2.807**	**140**	**-**	**-**	**-**	**2.947**	**2.807**	**140**	**-**	**-**
A	**NỘI DUNG CHI TIẾT THEO DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH**	**2**			-	-	-	-	**12.205**	**10.378**	**1.827**	**2.947**	**2.807**	**140**	**2.807**	**2.807**	**-**	-	-	-	**140**	-	**140**	-	-	-	**140**	-	**140**	-	-
IV	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**2**			-	-	-	**1.827**	**12.205**	**10.378**	**1.827**	**2.947**	**2.807**	**140**	**2.807**	**2.807**	**-**	-	-	-	**140**	-	**140**	-	-	-	**140**	-	**140**		
I.1	***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	**2**			-	-	-	***1.827***	***12.205***	***10.378***	***1.827***	***2.947***	***2.807***	***140***	***2.807***	***2.807***	**-**	-	-	-	***140***	-	***140***	-	-	-	***140***	-	***140***		
(1)	***Dự án chuyển tiếp (chậm thực hiện, chuyển chuẩn bị đầu tư)***	**2**			-	-	-	**1.827**	**12.205**	**10.378**	**1.827**	**2.947**	**2.807**	**140**	**2.807**	**2.807**	**-**	-	-	-	**140**	-	**140**	-	-	-	**140**	-	**140**		
1	Dự án chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	tỉnh Lạng Sơn	2022-2024			8.250	6.611	1.639	8.250	6.611	1.639	2.500	2.381	119	2.381	2.381					119	-	119				119		119	Ban Dân tộc	Điều chỉnh giảm do chậm thực
2	Dự án hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	tỉnh Lạng Sơn	2022-2024			3.955	3.767	188	3.955	3.767	188	447	426	21	426	426					21	-	21				21		21	Liên minh hợp tác xã	Điều chỉnh giảm do chậm thực
B	**NỘI DUNG KHÔNG CHI TIẾT THEO DANH MỤC DỰ ÁN (PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN)**				-	-	-	-				-	-	-	-			**2.807**	**2.807**	**-**	**2.807**	**2.807**	**-**				**2.807**	**2.807**		-	**Chuyển bổ sung vốn phân cấp (biểu II.1 kèm theo)**

Biểu II.2:

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 KÉO DÀI TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Điều chỉnh															Ghi chú
		Giảm		Tăng													
		Tổng số	Cơ quan cấp tỉnh *(Chi tiết tại biểu II.2a)*	Tổng số	Cơ quan cấp tỉnh *(Chi tiết tại biểu II.2a)*	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng vốn Chương trình	**2.626**	**2.500**	**2.626**	**-**	**2.626**	**856**	**258**	**175**	**151**	**246**	**185**	**209**	**159**	**242**	**145**	
A	**Ngân sách trung ương**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**-**	**2.500**	**815**	**246**	**167**	**144**	**234**	**176**	**199**	**151**	**230**	**138**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	-	-	659	-	659	659										Điều chỉnh lại theo số liệu rà soát
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**			1.841	-	1.841	156	246	167	144	234	176	199	151	230	138	
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	2.500	2.500	-	-	-											
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chi tiết tại biểu I.2a
B	**Ngân sách địa phương đối ứng**	**126**		**126**		126	**41**	**12**	**8**	**7**	**12**	**9**	**10**	**8**	**12**	**7**	
1	Vốn ngân sách tỉnh	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Vốn ngân sách huyện	126	-	126		126	41	12	8	7	12	9	10	8	12	7	

BIỂU II.2a

PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 KÉO DÀI SANG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NĂM 2024 (DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2023 kéo dài sang thực hiện và giải ngân năm 2024			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2023 kéo dài sang thực hiện và giải ngân năm 2024 sau điều chỉnh			Trong đó, phân bổ chi tiết Kế hoạch năm 2023 kéo dài sang thực hiện và giải ngân năm 2024			Chủ đầu tư	Ghi chú
												Giảm			Tăng, bổ sung										
				Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	**3**				**18.205**	**16.092**	**2.113**	**18.205**	**16.092**	**2.113**	**3.125**	**2.976**	**149**	**2.500**	**2.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**625**	**476**	**149**	**625**	**476**	**149**		
A	**NỘI DUNG CHI TIẾT THEO DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH**	**3**				**18.205**	**16.092**	**2.113**	**18.205**	**16.092**	**2.113**	**3.125**	**2.976**	**149**	**2.500**	**2.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**625**	**476**	**149**	**625**	**476**	**149**		
II	**Dự án 6: "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch"**	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**500**	**476**	**24**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**476**	**24**	**500**	**476**	**24**		
(2)	***Dự án khởi công mới 2024 (KCM 2023 chậm hoàn thiện thủ tục chuyển KCM 2024)***	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**500**	**476**	**24**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**476**	**24**	**500**	**476**	**24**		
1	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - Làng đá Thạch Khuyên xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc (Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch di tích lịch sử cách mạng).	xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	2024-2025	- Bảo tồn Khu nhà tường trình tiêu biểu, bức tường đá, nhà văn hóa cộng đồng,...	1691/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	6.000	5.714	286	6.000	5.714	286	500	476	24							500	476	24	500	476	24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đã phê duyệt dự án
IV	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**2**				**12.205**	**10.378**	**1.827**	**12.205**	**10.378**	**1.827**	**2.625**	**2.500**	**125**	**2.500**	**2.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**125**	**-**	**125**	**125**	**-**	**125**	**-**	**-**
I.1	***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	**2**				***12.205***	***10.378***	***1.827***	***12.205***	***10.378***	***1.827***	***2.625***	***2.500***	***125***	***2.500***	***2.500***	**-**	**-**	**-**	**-**	***125***	**-**	***125***	***125***	**-**	***125***	**-**	**-**
(1)	***Dự án chuyển tiếp (chậm thực hiện, chuyển chuẩn bị đầu tư)***	**2**				**12.205**	**10.378**	**1.827**	**12.205**	**10.378**	**1.827**	**2.625**	**2.500**	**125**	**2.500**	**2.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**125**	**-**	**125**	**125**	**-**	**125**	**-**	**-**
1	Dự án chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	tỉnh Lạng Sơn	2022-2024			8.250	6.611	1.639	8.250	6.611	1.639	1.575	1.500	75	1.500	1.500					75	-	75	75	-	75	Ban Dân tộc	Điều chỉnh giảm do chậm thực hiện
2	Dự án hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	tỉnh Lạng Sơn	2022-2024			3.955	3.767	188	3.955	3.767	188	1.050	1.000	50	1.000	1.000					50	-	50	50	-	50	Liên minh hợp tác xã	Điều chỉnh giảm do chậm thực hiện
B	**NỘI DUNG KHÔNG CHI TIẾT THEO DANH MỤC DỰ ÁN (PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN)**				-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	**2.500**	**2.500**	-	**2.500**	**2.500**	-	-	-	-	-	Chuyển bổ sung vốn phân cấp (biểu II.2 kèm theo)

BIỂU II.3

PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 (CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Phân bổ chi tiết Kế hoạch năm 2024 kỳ này			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	**4**				**12.760**	**12.196**	**564**	**12.760**	**12.196**	**564**	**3.663**	**3.500**	**163**		
A	**NỘI DUNG CHI TIẾT THEO DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH**	**4**				**12.760**	**12.196**	**564**	**12.760**	**12.196**	**564**	**3.663**	**3.500**	**163**		
I	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**3**				**6.760**	**6.482**	**278**	**6.760**	**6.482**	**278**	**1.563**	**1.500**	**63**		
I.1	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***	***3***				***6.760***	***6.482***	***278***	***6.760***	***6.482***	***278***	***1.563***	***1.500***	***63***		
(1)	***Dự án khởi công mới 2024***	***1***				***1.100***	***1.065***	***35***	***1.100***	***1.065***	***35***	***310***	***300***	***10***		
1	Trường PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	thị trấn Văn Lãng	2024-2026	Xây mới 01 Kho chứa lương thực; 01 phòng giáo dục VHDT và hạng mục phụ trợ đi kèm	1785/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	1.100	1.065	35	1.100	1.065	35	310	300	10	Sở Giáo dục và Đào tạo	
(1)	***Dự án khởi công mới 2024 (chậm hoàn thiện thủ tục chuyển chuẩn bị đầu tư)***	***2***				***5.660***	***5.417***	***243***	***5.660***	***5.417***	***243***	***1.253***	***1.200***	***53***		

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Phân bổ chi tiết Kế hoạch năm 2024 kỳ này			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
1	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Hữu Lũng	thị trấn Hữu Lũng	2024-2026	Xây mới phòng học, phòng ở HSNT, phòng QL HSNT; Kho chứa lương thực, phòng giáo dục VHDT và các hạng mục phụ trợ		4.560	4.352	208	4.560	4.352	208	943	900	43	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Trường PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	thị trấn Lộc Bình	2024-2026	Xây mới 01 Kho chứa lương thực; 01 phòng giáo dục VHDT và hạng mục phụ trợ đi kèm		1.100	1.065	35	1.100	1.065	35	310	300	10	Sở Giáo dục và Đào tạo	
II	**Dự án 6: "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch"**	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**2.100**	**2.000**	**100**		
(2)	***Dự án khởi công mới 2024 (KCM 2023 chậm hoàn thiện thủ tục chuyển KCM 2024)***	**1**				**6.000**	**5.714**	**286**	**6.000**	**5.714**	**286**	**2.100**	**2.000**	**100**		
1	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - Làng đá Thạch Khuyên xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc (Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch di tích lịch sử cách mạng).	xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	2024-2025	- Bảo tồn Khu nhà tường trình tiêu biểu, bức tường đá, nhà văn hóa cộng đồng,...	1691/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	6.000	5.714	286	6.000	5.714	286	2.100	2.000	100	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	